

Số: *1091*/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *09* tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nông Sơn;

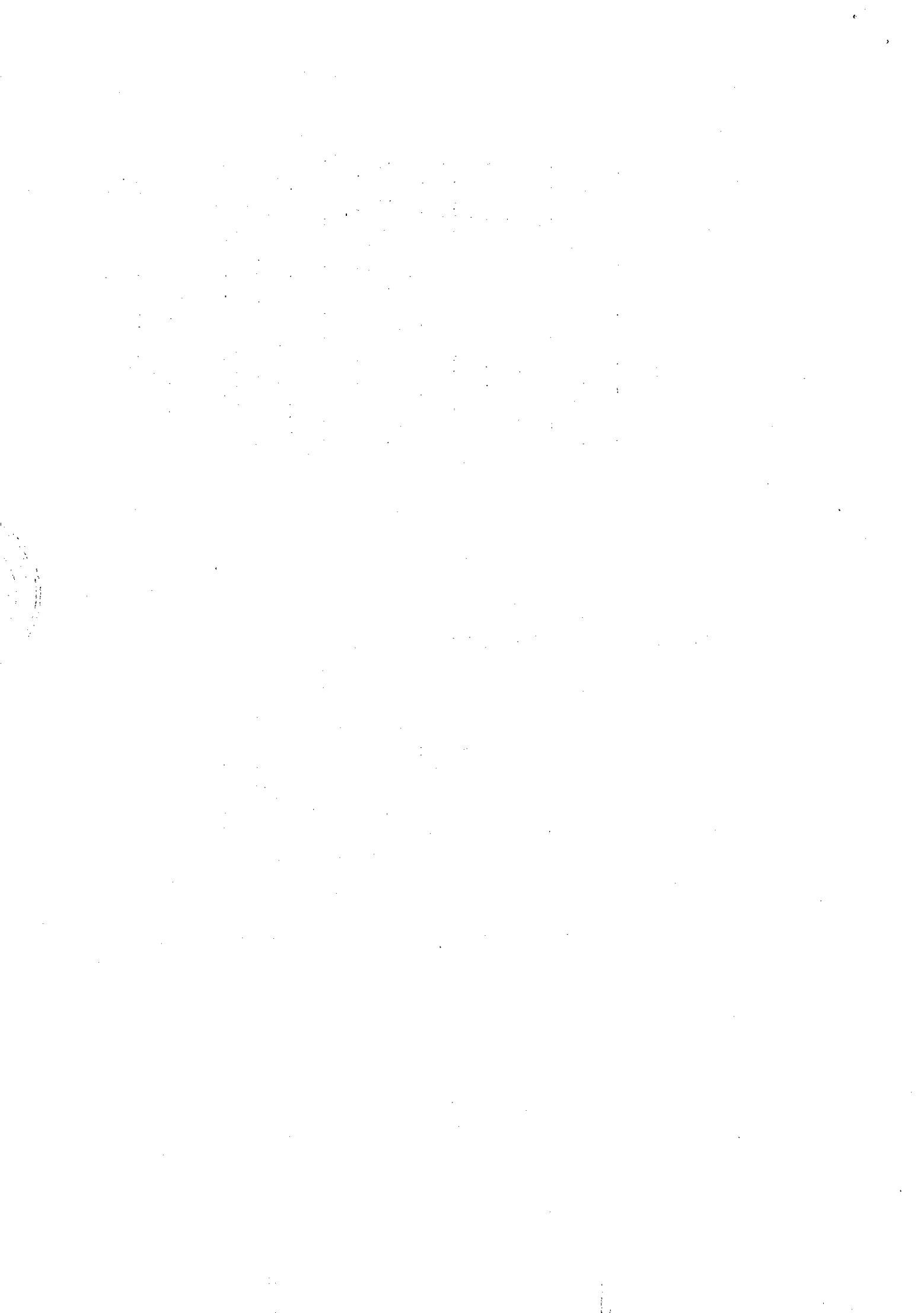
Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2019;

Xét đề nghị của UBND huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 13/3/2019 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 269/TTr-STNMT ngày 05/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quê Trung	Quê Ninh	Phước Ninh	Quê Lộc	Sơn Viên	Quê Phước	Quê Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	4.923,64	5.126,97	14.146,67	3.484,10	2.846,04	1.033,57	15.602,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.991,35	4.018,72	4.961,45	13.121,29	3.264,39	2.672,27	872,67	14.080,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.306,42	285,91	198,02	140,36	356,68	205,58	43,34	76,53
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	749,75	137,84	111,53	73,24	223,27	112,82	15,03	76,02
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	556,67	148,07	86,49	67,12	133,41	92,76	28,31	0,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	936,77	218,26	56,37	151,79	92,21	84,85	106,01	227,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.962,69	367,17	345,44	422,27	321,02	238,75	152,84	1.115,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.924,88	772,83	2.453,76	4.036,15	1.072,61	1.458,13		1.131,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.647,04			6.681,05				9.965,99
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	10.205,40	2.370,67	1.903,98	1.689,67	1.421,87	684,96	570,48	1.563,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,09	3,88	3,82					0,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06		0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.693,88	799,88	160,15	960,33	218,63	169,44	128,34	257,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	182,51	131,81	30,70			20,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45	1,45						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,81	11,81						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0,53	0,53						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,63	46,64		1,90		0,09		1,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	118,45	44,28		74,17				
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.018,86	149,30	37,09	669,70	53,19	35,86	19,56	54,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quê Trung	Quê Ninh	Phước Ninh	Quê Lộc	Sơn Viên	Quê Phước	Quê Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Đất giao thông	DGT	302,38	107,61	27,54	39,62	40,00	26,88	13,37	47,36
	Đất thủy lợi	DTL	29,44	7,21	5,92	0,64	7,60	6,43		1,64
	Đất công trình năng lượng	DNL	650,25	21,25	0,01	625,30		0,13	3,56	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,29	0,02		0,03	0,05	0,07	
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	2,33	1,64		0,20	0,49			
	Đất cơ sở y tế	DYT	2,53	1,16	0,30	0,20	0,14	0,46	0,12	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,20	3,96	1,25	1,19	2,49	0,93	1,01	1,37
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DIT	18,84	5,95	2,00	2,55	2,29	0,98	1,43	3,64
	Đất chợ	DCH	0,43	0,23	0,05		0,15			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50	2,49						0,01
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	327,35	88,57	21,30	28,52	93,19	35,23	32,91	27,63
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,42	4,52	1,90	1,10	0,46	0,36	0,42	0,66
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,55	1,55						
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	0,77	0,29		0,17	0,07	0,08	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	108,32	33,92	5,07	12,69	23,54	15,63	4,98	12,49
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,16	0,16						
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,13	1,71	0,29	0,37	0,60	0,59	0,18	0,39
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	1,34						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,25	0,84	0,07	0,26	0,45	0,32	0,01	0,30
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	733,54	225,37	60,80	159,81	36,09	22,95	70,01	158,51
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,70	52,82	2,64	11,81	10,94	38,34	0,19	1,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.478,41	105,04	5,37	65,05	1,08	4,33	32,56	1.264,98

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Quê Trung	Quê Ninh	Phước Ninh	Quê Lộc	Sơn Viên	Quê Phước	Quê Lâm	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	Tổng		88,43	42,18	7,56	3,95	1,98	20,90	3,15	8,71	
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,42	36,19	6,81	3,83	1,93	20,90	3,15	8,61	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,95	4,50	1,33	0,09	1,23	0,50	0,30		
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,20	0,20							
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	7,75	4,30	1,33	0,09	1,23	0,50	0,30		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,07	5,55	1,51	0,71	0,70	0,40		0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,84	5,89	1,34				0,20	3,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,33			0,33					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	53,13	20,15	2,63	2,70		20,00	2,65	5,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,10							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,15	2,80	0,30	0,05					
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,10	0,10							
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,10	0,10							
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,20	2,15	0,05						
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,65	0,55	0,05	0,05					
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,20		0,20						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,86	3,19	0,45	0,07	0,05			0,10	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quê Trung	Quê Ninh	Phước Ninh	Quê Lộc	Son Viên	Quê Phước	Quê Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,70	47,47	7,41	6,33	2,43	21,40	3,55	10,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,38	4,50	1,33	0,09	1,56	0,60	0,30	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,20	0,20						
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	8,18	4,30	1,33	0,09	1,56	0,60	0,30	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,15	6,05	1,91	1,01	0,78	0,60	0,30	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,30	6,26	1,54	0,30	0,09	0,20	0,30	4,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,33			0,33				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,44	30,56	2,63	4,60		20,00	2,65	5,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,10						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10	0,10						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng và sử dụng năm 2019

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quê Trung	Quê Ninh	Phước Ninh	Quê Lộc	Sơn Viên	Quê Phước	Quê Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng		39,23	38,56	0,45	0,07	0,05			0,10
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,23	38,56	0,45	0,07	0,05			0,10
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,25	35,25						
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,85	2,18	0,45	0,07	0,05			0,10
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,95</i>	<i>0,35</i>	<i>0,45</i>		<i>0,05</i>			<i>0,10</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,83</i>	<i>1,83</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,07</i>		<i>0,07</i>					
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70	0,70						
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,12	0,12						
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31	0,31						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2019 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nông Sơn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nông Sơn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh Quảng Nam; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam; Chủ tịch UBND huyện Nông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

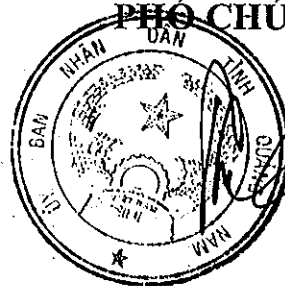
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

D:\Dropbox\TAI 2019\Quyết định\408 Phê duyệt KHSN doi 2019 huyện Nông Sơn.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh